

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2021/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 3 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phèo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;
2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1247/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1991 (có mặt).

Thường trú: Ấp P, xã PB, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ liên lạc: Số 04 N, khu phố 2, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Trịnh Hoài E, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 8D đường N, tổ 6, ấp R, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 12/10/2020, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị N trình bày:

Bà và ông E tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14, Quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/02/2014. Sau khi kết hôn, ông bà sống chung tại nhà ba mẹ chồng xã T. Lúc đầu gia đình hạnh phúc, nhưng càng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng chưa có con nên hạnh phúc không đầy đủ. Ông E nhậu nhẹt nên vợ chồng bà thường cãi vã làm cho gia đình mất hạnh phúc. Hiện đời sống vợ

chồng không còn tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống của bà và ông E không thể hòa hợp. Bà yêu cầu được ly hôn ông E.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà N trình bày không có.

- Tại phiên tòa bà N trình bày: Bà yêu cầu được ly hôn với ông E; về con chung không có; về tài sản chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung không có.

Ông Trịnh Hoài E đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông E vẫn không đến Tòa để giải quyết vụ án. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với ông E.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 12/10/2020, bà Dương Thị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Trịnh Hoài E hiện đang cư trú tại: Số 8D đường N, ấp R, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Trịnh Hoài E đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông E vẫn không đến để tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Trịnh Hoài E theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Dương Thị N và ông Trịnh Hoài E tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14, Quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/02/2010. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của bà Dương Thị N thì sau kết hôn giữa bà và ông E đã có nhiều khác biệt về cách sống và quan điểm sống, đã không cảm thấy hạnh phúc. Nguyên nhân do bà và ông E cưới nhau đến nay mà ông E chỉ biết nhậu nhẹt thường xuyên gây sự cãi vã dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn được hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông E.

Ông E đã được Tòa triệu tập nhưng ông không đến Tòa, đồng thời cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến chứng tỏ ông không muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng, không có giải pháp đoàn tụ.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông E đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn quan hệ vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử có

cơ sở chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông E theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà N trình bày không có con chung.

[5] Về tài sản chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà N trình bày không có.

Ông Trịnh Hoài E vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, nếu ông E có tranh chấp về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung thì sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà Dương Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị N:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Dương Thị N được ly hôn với ông Trịnh Hoài E. Giấy chứng nhận kết hôn số 14, Quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/02/2014 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà N trình bày không có.

Nếu ông E có tranh chấp về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung thì sẽ giải quyết ở vụ án khác.

5. Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Dương Thị N phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0084944 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phèo